TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT** TỈNH LÂM ĐỒNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 08.11.2019
V/v: "Xin ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT - TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Ngọc

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phan Ngọc Hòa

Ông Phạm Quang Vinh

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Loan - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Đà Lạt – tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Linh Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 566/2019/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 9 năm 2019 về tranh chấp: *"Xin ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 71/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Quách Thị Minh N**, sinh năm: 1978.

Địa chỉ: tổ Đ, Phường X, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Bị đơn: Anh **Lục Đình H,** sinh năm: 1974 .

Địa chỉ: Số X, đường L, Phường Y, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

(Chị N có mặt tại phiên Tòa, anh H có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Quách Thị Minh N trình bày: Chị và anh Lục Đình H xây dựng gia đình với nhau vào năm 1998, trên cơ sở tìm hiểu, tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và có đăng ký kết hôn tại UBND phường X, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng vào năm 2002. Cuộc sống chung của vợ chồng hòa thuận hạnh phúc đến năm 2007 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do anh H có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, chị đã nhiều lần khuyên nhủ nhưng anh H không thay đổi mà còn đánh đập chị, chị phải nhờ

đến Công an phường X, thành phố Đà Lạt can thiệp. Từ năm 2014 cho đến nay vợ chồng chị đã sống ly thân nhau, anh H đã chuyển ra ngoài sinh sống. Nay chị xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh H nữa nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lục Đình H. Về con chung, chị và anh H có 02 con chung là Lục Gia B, sinh ngày 12/5/2003 và Lục Yến N, sinh ngày 10/4/2009, hiện đang ở với chị. Khi ly hôn chị có nguyện vọng được nuôi 02 con, không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung, chị xác định vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Bị đơn anh Lục Đình H trình bày: Anh và chị Quách Thị Minh N xây dựng gia đình với nhau trên cơ sở tìm hiểu, tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường X, thành phố Đà Lạt vào năm 2002. Cuộc sống chung của vợ chồng hòa thuận hạnh phúc đến tháng 7 năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau nên thường xuyên xảy ra to tiếng, chị N luôn nghe lời gia đình bố mẹ đẻ nên cuộc sống chung của vợ chồng ngày càng gay gắt. Chính vì vậy từ năm 2014 cho đến nay vợ chồng đã sống ly thân nhau, anh đã chuyển ra ngoài thuê phòng trọ sinh sống. Nay chị N làm đơn xin ly hôn anh xác định tình cảm vợ chồng cũng không còn nữa nên anh cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị N. Về con chung, anh xác định vợ chồng có 02 con chung là Lục Gia B, sinh ngày 12/5/2003 và Lục Yến N, sinh ngày 10/4/2009, hiện nay đang ở với chị N. Khi ly hôn chị N có nguyện vọng được nuôi hai con thì anh cũng đồng ý, anh không phải cấp dưỡng nuôi con. Nếu các con có nguyện vọng được ở với anh thì anh cũng đồng ý nuôi các con, anh không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, anh xác định vợ chồng có tài sản chung nhưng để vợ chồng tôi tự thỏa thuận giải quyết với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung, anh xác định vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng anh H có đơn xin vắng mặt nên không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa, Chị Quách Thị Minh N xác định tình cảm vợ chồng không còn nên vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh H. Về con chung, chị yêu cầu được 02 con, không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung chị xác định vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Lục Đình H có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt tham gia phiên toà phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, các đương sự và Hội đồng xét xử. Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn xin ly hôn của chị N, xử cho chị N được ly hôn với anh H và giao con chung là Lục Gia B và Lục Yến N cho chị N có trách nhiệm trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục, anh H

không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, các đương sự không yêu cầu nên không giải quyết.Về nợ chung không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Lục Đình H đã được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa hôm nay và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 cần xem xét xử vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh H xây dựng gia đình với nhau trên cơ sở tìm hiểu, tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân phường X, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng năm 2002. Cuộc sống chung của vợ chồng hòa thuận hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Tại phiên toà, chị N xác định không còn tình cảm với anh H và giữ nguyên yêu cầu được ly hôn. Còn anh H có đơn xin xét xử vắng mặt. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N và anh H đã trầm trọng do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không thông cảm chia sẻ với nhau trong cuộc sống hàng ngày, không tin tưởng nhau trong quan hệ tình cảm dẫn đến cuộc sống chung của vợ chồng luôn xảy ra xung đột, không hạnh phúc nên từ năm 2014 vợ chồng đã sống ly thân nhau, anh H đã chuyển ra ngoài thuê phòng trọ ở. Vì vậy, nếu cứ kéo dài tình trạng hôn nhân như hiện nay cũng không mang lại hạnh phúc cho các đương sự do mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng kéo dài, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận đơn xin ly hôn của chị N, xử cho chị N và anh H được ly hôn là hoàn toàn phù hợp.

[3] Về con chung: Chị N và anh H có 02 con chung là Lục Gia B, sinh ngày 12/5/2003 và Lục Yến N, sinh ngày 10/4/2009. Khi ly hôn chị N có nguyện vọng được nuôi con, anh H cũng đồng ý. Xét thấy, hiện nay hai cháu đang được chị N chăm sóc, nuôi dưỡng và các con đều có nguyện vọng được ở với mẹ. Vì vậy, để đảm bảo sự ổn định về mặt tâm sinh lý của trẻ nhỏ cần tiếp tục giao 02 con chung là Lục Gia B và Lục Yến N cho chị N có trách nhiệm trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục theo nguyện vọng của con là hoàn toàn phù hợp.

Về việc cấp dưỡng nuôi con, chị N không yêu cầu nên không đặt ra để giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Chị N và anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5] Về nợ chung: Các đương sự xác định vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, không đặt ra để xem xét.

[6] Về án phí: Chị N phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 51; Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 147; Điều 227; Điều 228 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1/ Chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Quách Thị Minh N, xử cho chị Quách Thị Minh N và anh Lục Đình H được ly hôn.

2/ Về con chung: Giao con Lục Gia B, sinh ngày 12/5/2003 và Lục Yến N, sinh ngày 10/4/2009 cho chị Quách Thị Minh N có trách nhiệm trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục theo nguyện vọng của con. Anh Lục Đình H không phải cấp dưỡng nuôi con.

Quyền đi lại thăm nom con, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con; thay đổi mức cấp dưỡng được thực hiện theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

3/ Về án phí: Chị Quách Thị Minh N phải chịu 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số AA/2016/0012545 ngày 03 tháng 9 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt, chị N đã nộp đủ án phí.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 *(mười lăm)* ngày kể từ ngày tuyên án (08/11/2019). Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15*(mười lăm)* ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

3Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND tp. Đà Lạt;
- Chi cục THADS tp. Đà Lạt;
- UBND Phường 11, tp. Đà Lạt;
- Các đương sự;
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Nguyễn Thị Thúy Ngọc